

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC
Địa chỉ: Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2020

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/07/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020

LẬP THÁNG 10 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		227,313,548,477	80,569,679,166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		375,132,152	26,345,374,787
1. Tiền	111		375,132,152	26,345,374,787
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	858,843,172
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	858,843,172
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213,430,665,119	36,238,654,592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		205,461,366,472	35,435,013,490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,273,348,400	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		775,800,000	775,800,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,920,150,247	27,841,102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		11,866,889,775	13,569,483,560
1. Hàng tồn kho	141		11,866,889,775	13,569,483,560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,640,861,431	3,557,323,055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51,191,065	269,203,310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		425,044,466	1,835,590,745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,164,625,900	1,452,529,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116,749,625,317	115,048,577,205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37,287,390,898	30,059,334,898
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		37,287,390,898	30,059,334,898
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		60,069,736,932	82,474,266,862

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		60,069,736,932	64,830,125,562
- Nguyên giá	222		82,474,514,252	82,414,514,252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-22,404,777,320	-17,584,388,690
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	17,641,141,300
- Nguyên giá	228		0	19,610,671,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	-1,966,529,700
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15,000,000	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,000,000	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,377,497,487	2,514,975,445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19,377,497,487	2,514,975,445
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		344,063,173,794	195,618,256,371

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		182,619,907,198	34,800,675,255
I. Nợ ngắn hạn	310		175,779,240,998	24,753,009,055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		154,237,035,417	7,115,744,648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		487,973,500	55,104,500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,491,667,486	4,064,814,185
4. Phải trả người lao động	314		618,561,577	18,525,305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		287,339,012	9,769,550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,847,303,365	75,344,718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14,809,360,641	13,413,706,149
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		6,840,666,200	10,047,666,200
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		449,166,200	449,166,200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6,391,500,000	9,598,500,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161,443,266,596	160,817,581,116
I. Vốn chủ sở hữu	410		161,443,266,596	160,817,581,116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138,000,000,000	138,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138,000,000,000	138,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23,443,266,596	22,817,581,116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,655,681,116	6,967,278,019
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		787,585,480	15,850,303,097
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		344,063,173,794	195,618,256,371

Người lập biểu

Trần Thanh Thùy

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trung Kiên

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		203,335,149,634	66,362,246,512	261,652,693,154	145,069,662,361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		203,335,149,634	66,362,246,512	261,652,693,154	145,069,662,361
4. Giá vốn hàng bán	11		199,154,019,845	53,806,966,319	252,393,056,886	119,821,063,606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,181,129,789	12,555,280,193	9,259,636,268	25,248,598,755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		539,250,056	4,526,070,428	1,613,504,463	4,526,981,021
7. Chi phí tài chính	22		575,957,592	666,325,964	1,685,775,980	1,731,517,337
- Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	23		575,957,592	666,325,964	1,685,775,980	2,100,899,829
8. Chi phí bán hàng	25		2,811,633,005	7,333,694,357	5,326,643,504	10,451,809,985
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,007,033,552	1,033,577,364	2,675,345,961	2,547,862,497
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		325,755,696	8,047,752,936	1,185,375,286	15,044,389,957
11. Thu nhập khác	31		0	73,700	0	17,639,486
12. Chi phí khác	32		32,374,101	119,839,328	158,115,329	232,111,815
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(32,374,101)	(119,765,628)	(158,115,329)	(214,472,329)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		293,381,595	7,927,987,308	1,027,259,957	14,829,917,628
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		60,136,319	1,609,565,327	239,674,477	3,100,347,217
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		233,245,276	6,318,421,981	787,585,480	11,729,570,411
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		17	458	57	850
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Trần Thanh Thủy

Kế toán trưởng

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trung Kiên

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		61.857.248.890	149.413.131.581
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-54.774.762.971	-137.490.485.468
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-2.261.976.065	-3.243.970.049
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-543.459.237	-2.143.332.571
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-600.000.000	-1.379.704.047
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.604.844.719	3.724.326.281
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-1.714.064.598	-1.118.519.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		4.567.830.738	7.761.446.433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-15.000.000	-1.348.369.600
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-30.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	30.918.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		214.922	4.264.370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-14.785.078	-426.105.230
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	30.853.035.680
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-4.853.821.250	-34.413.518.103
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.853.821.250	-3.560.482.423
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-300.775.590	3.774.858.780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		675.907.742	8.193.451.111
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		375.132.152	11.968.309.891

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Thủy
Trần Thanh Thủy

Nguyễn Trung Kiên
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trung Kiên



Nguyễn Đức Công
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp.
3. Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất, kinh doanh gạch.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Dưới 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Tình hình dịch bệnh ảnh hưởng đến nền kinh tế cả nước, cùng thời tiết nắng nóng gây bất lợi với hoạt động xây dựng nên sản phẩm gạch tiêu thụ chậm
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không): Có thể so sánh được.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán quý: Bắt đầu từ ngày 01/07/2020 và kết thúc vào ngày 30/09/2020 dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Sử dụng đồng Việt Nam trong ghi chép và hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
 - Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch chính và thường xuyên;
 - Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
 - Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
Không phát sinh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo lãi suất thực tế Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo số hiện có tại thời điểm báo cáo theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn đồng thời thoả mãn các điều kiện thời gian thu hồi không quá 3 tháng; có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít chịu rủi ro.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ vào tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải thu được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải thu do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên,

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : TSCĐ hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Không phát sinh giao dịch

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định bằng tổng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phải ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước bằng cách điều chỉnh số dư đầu năm của lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

Có thể bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước : được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí đã trả từ những kỳ trước nhưng chỉ được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ khi nó liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước liên quan đến cấp quyền và đầu tư khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp quyền khai thác khoáng sản. Đối với chi phí trả trước là CCDC, đồ dùng văn phòng và các chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 3 năm. Chi phí trả trước khác có giá trị nhỏ dưới 10 triệu đồng được phân bổ 100% vào chi phí SXKD trong kỳ ngay tại thời điểm phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải trả, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải trả do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Nợ vay là các khoản tiền vay nhận được từ các tổ chức tín dụng, các tổ chức và các cá nhân khác.

- Nợ thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

- Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước hay từng loại tài sản nhận nợ; chi tiết kỳ hạn thanh toán và được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo thời hạn thanh toán.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính trừ trường hợp các chi phí này được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực số 16 "chi phí đi vay"
- Đối với các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Số dư cuối kỳ các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " chi phí đi vay ". Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang và được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Là tỷ lệ giữa số lãi vay của các khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ với số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp và thận trọng quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí thực tế phát sinh và liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ nhưng chưa trả và nó được xác định một cách đáng tin cậy.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện chỉ ghi nhận đối với tiền trả trước của khách hàng về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị phải chiết khấu giảm giá.

Không ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với tiền người mua trả trước về cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; doanh thu cho nhiều kỳ của hoạt động cho thuê tài sản, dịch vụ nhưng chưa thu được tiền.

Phân bổ doanh thu chưa thực hiện chủ yếu theo phương pháp đường thẳng.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là chênh lệch giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu : Là giá trị của các khoản được biếu, tặng, tài trợ tính theo giá thị trường sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận như thuế, phí, chi phí khác.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về việc đánh giá lại tài sản hoặc khi chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành nên tài sản của công ty được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên bảng cân đối kế toán; khi hoàn thành đầu tư xây dựng bàn giao đưa tài sản vào sử dụng thì khoản chênh lệch này được phân bổ dần vào chi phí hoặc thu nhập SXKD trong kỳ tối đa không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình SXKD được ghi nhận ngay là chi phí hoặc thu nhập trong năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh sau khi trừ đi : chi phí thuế thu nhập hiện hành; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, hồi tố điều chỉnh những sai sót trọng yếu từ các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: ghi nhận theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: ghi nhận theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo 2 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 15 “hợp đồng xây dựng”

- Thu nhập khác: ghi nhận từ các khoản thu ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu nêu trên phát sinh từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu là giá trị chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh trong giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

- Không ghi nhận là các khoản giảm trừ trên doanh thu đối với các trường hợp đã giảm trừ trực tiếp trên hoá đơn.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, nghĩa là khi ghi nhận một khoản doanh thu phải ghi nhận một khoản giá vốn hàng bán tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.

- Giá vốn của hàng tồn kho có thể bao gồm chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát; Các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung cố định vượt trên mức bình thường.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chỉ ghi nhận những chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty. Không bù trừ giữa chi phí hoạt động tài chính với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng được ghi nhận là những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là những chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).
- Tất cả các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có đầy đủ hóa đơn chứng từ được ghi nhận và hạch toán kế toán đầy đủ kể cả chúng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế.
- Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán trả lại ... có liên quan trực tiếp đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nếu:
 - + Phát sinh trước thời điểm kết thúc ngày phát hành báo cáo tài chính thì được ghi giảm vào chi phí đó;
 - + Ngược lại thì ghi nhận là thu nhập khác của kỳ phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ giữa chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Công ty không áp dụng các nguyên tắc và phương pháp nào khác ngoài việc tuân thủ các chuẩn mực và chính sách chế độ kế toán hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	259.784.419	8.687.792.617
- Tiền gửi ngân hàng	115.347.733	17.657.682.140
Cộng:	375.132.152	26.345.374.757

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chỉ liệt kê loại CP chiếm từ 10%)	0	0	0	858.843.172	881.280.000	0
- Cổ phiếu HUA	0	0	0	858.843.172	881.280.000	0

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hạn				
- Cho vay	775.800.000	775.800.000	775.800.000	775.800.000

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	205.461.366.472	35.435.013.490
- Công ty CP Xây dựng FLC FAROS	21.192.976.950	23.231.149.950
- Công ty TNHH Mái thành viên xuất nhập khẩu Vietwoodco	945.449.999	4.150.380.540
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trung Sơn	2.825.450.000	0
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mái Vàng	18.809.619.000	6.357.131.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ AOS	12.777.076.521	
CÔNG TY TNHH KINH DOANH TỔNG HỢP TIẾN ĐẠT	36.895.584.000	
- Công ty CP sản xuất và XNK nông sản Fam	18.809.619.000	
- Phải thu khách hàng khác	93.205.591.002	1.696.352.000

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.920.150.247		27.841.102	
- Phải thu tạm ứng	314.381.656		0	
- Phải thu khác	1.605.768.591		27.841.102	
b) Dài hạn	30.087.390.898		30.059.334.898	
- Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân Cty CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH HẤT ĐỘNG SẢN AN LỘC	30.000.000.000		30.000.000.000	
- Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	87.390.898		59.334.898	
Cộng:	32.007.541.145	0	30.087.176.000	0

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.036.569.581		10.938.533.561	
- Công cụ, dụng cụ	177.870.445		186.617.789	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	3.608.931.021		2.367.119.682	
- Hàng hóa	43.518.728		77.212.328	
Cộng:	11.866.889.775		13.569.483.560	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.281.343.323	59.380.903.377	681.818.182	70.449.370	0	82.414.514.252
- Mua sắm		60.000.000				60.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư Cuối kỳ	22.281.343.323	59.440.903.377	681.818.182	70.449.370	0	82.474.514.252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.026.691.152	14.357.896.919	166.838.257	32.962.362	0	17.584.388.690
- Khấu hao	948.258.270	3.776.335.674	85.277.282	10.567.404		4.820.388.630
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư Cuối kỳ	3.974.949.422	18.134.232.593	252.065.539	43.529.766	0	22.404.777.320
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	19.254.652.171	45.023.006.458	514.979.925	37.487.008	0	64.830.125.562
- Tại ngày cuối kỳ	18.306.393.901	41.306.670.784	429.752.643	26.919.604	0	60.069.736.932

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	-----	TSCB vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.610.671.000	0	0	0	0	19.610.671.000
- Mua sắm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	19.610.671.000					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	19.610.671.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.966.529.700	0	0	0	0	1.966.529.700
- Khấu hao	327.754.950					327.754.950
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác	2.294.284.650					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	2.294.284.650
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.191.065	269.203.310
- Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản	47.691.065	256.844.828
- Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản	3.500.000	12.358.482
b) Dài hạn	19.377.497.487	2.514.975.445
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Trả trước dài hạn: Thuế cơ sở hạ tầng, thuế hoạt động TSCB	70.173.124	240.349.564
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	17.152.508.878	
- Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	0	9.062.870
- Các khoản trả trước dài hạn khác	1.911.110.586	2.160.156.435
Cộng:	243.704.899	105.406.576
	19.428.688.552	2.784.178.755

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	13.413.706.149	0	9.998.860.641	10.206.706.149	14.809.360.641	0
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	13.413.706.149	0	16.456.181.891	15.060.527.390	14.809.360.641	0
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	9.598.500.000	0	0	0	6.391.500.000	0
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	9.598.500.000	0	0	3.207.000.000	6.391.500.000	0
Cộng:	23.012.206.149	0	9.998.860.641	10.206.706.149	21.200.860.641	0

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	154.237.035.417	154.237.035.417	7.115.744.648	7.115.744.648
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại XNK Nhật Minh	1.819.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000
- Công ty TNHH NEWLAND HOLDINGS VIỆT NAM	37.977.945.576	37.977.945.576		0
- Công ty CP VBM Bắc Bộ			1.146.779.440	1.146.779.440
- Công ty KD than Thanh Hóa	1.426.966.599	1.426.966.599	1.887.692.595	1.887.692.595
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SINH HỌC TÙNG LÂM	80.360.023.070	80.360.023.070		
- Công ty TNHH gạch Văn Cảnh			1.555.271.449	1.555.271.449
- Phải trả người bán khác	32.652.917.172	32.652.917.172	706.818.164	706.818.164

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.058.120.785	487.716.822	1.074.174.555	3.471.663.052
- Thuế thu nhập cá nhân	6.693.400	27.529.805	14.218.861	20.004.434
- Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng:	4.064.814.185	518.246.717	1.091.393.416	3.491.667.486
b) Phải thu				
- Tiền thuế đất	1.452.529.000	287.903.100	0	1.164.625.900
Cộng:	1.452.529.000	287.903.100	0	1.164.625.900

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	40.739.012	9.769.550
- Chi phí trích trước về lãi vay phải trả	40.739.012	9.769.550
b) Dài hạn	0	0
Cộng:	40.739.012	9.769.550

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	88.950.200	73.608.690
- Kinh phí công đoàn	87.956.980	0
- Bảo hiểm xã hội	158.232	0
- Bảo hiểm y tế	476.204	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.669.752.740	1.736.028
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.847.303.365	75.344.718
Cộng:	1.847.303.365	75.344.718
b) Dài hạn	449.166.200	449.166.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	449.166.200	449.166.200
Cộng:	449.166.200	449.166.200

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Lấy kể đầu năm đến cuối kỳ)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	0	0	22.817.581.116	0	160.817.581.116
- Tăng vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ				625.685.480		625.685.480
- Tăng khác						0
- Lỗ trong kỳ						0
- Chia cổ tức						0
- Trích lập quỹ						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ năm nay	138.000.000.000	0	0	23.443.266.596	0	161.443.266.596

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu	Đầu năm	Tỷ lệ sở hữu
+ Trần Thị Thúy	12.750.000.000	9,24%	25.500.000.000	18,46%
+ Công ty cổ phần tập đoàn FIC	12.400.000.000	8,99%	12.400.000.000	8,99%
+ Trịnh Văn Quyết	11.000.000.000	7,97%	0	0,00%
+ Trần Thị Anh	10.000.000.000	7,25%	10.000.000.000	7,25%
+ Nguyễn Công Nam	3.450.000.000	2,50%	6.900.000.000	5,00%
+ Lâm Đức Toàn	3.450.000.000	2,50%	6.900.000.000	5,00%
+ Các cổ đông khác	84.950.000.000	61,56%	76.300.000.000	55,29%
Cộng:	138.000.000.000	100%	138.000.000.000	100%

c- Các giao dịch và vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	138.000.000.000	138.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Chia cổ tức cho công đồng	0	177.100.000
+ Trích lập quỹ khen thưởng	0	0
		177.100.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	203.335.149.634	66.362.246.512	261.652.692.154	145.069.662.361
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	203.335.149.634	66.362.246.512	261.652.692.154	145.069.662.361

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	199.154.019.845	53.806.966.319	252.393.056.886	119.821.063.606
Cộng:	199.154.019.845	53.806.966.319	252.393.056.886	119.821.063.606

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lợi tiền gửi, tiền cho vay	539.250.056	4.526.070.428	1.613.504.463	4.526.981.021
- Lợi bán các khoản đầu tư			0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			0	0
- Lợi chênh lệch tỷ giá			0	0
- Lợi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			0	0
Cộng:	539.250.056	4.526.070.428	1.613.504.463	4.526.981.021

6. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lợi tiền vay	575.957.592	666.325.964	1.685.775.980	2.100.899.829
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			0	0
- Lãi, chi phí do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		0	0	-369.382.492
- Chi phí tài chính khác			0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			0	0
Cộng:	575.957.592	666.325.964	1.685.775.980	1.731.517.337

6. Thu nhập khác	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			0	0
- Các khoản khác			0	0
Cộng:	0	0	0	0

7. Chi phí khác	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	0	0	0	0
- Các khoản khác	32.374.101	119.839.328	158.115.329	232.111.815
Cộng:	32.374.101	119.839.328	158.115.329	232.111.815

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.097.033.552	1.033.577.364	2.675.345.961	2.547.862.497
- Chi phí nhân viên quản lý	379.904.801	162.586.560	889.068.980	469.481.079
- Chi phí vật liệu quản lý	0	9.679.927	0	34.744.645
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	12.885.672	23.469.778	47.329.821	79.979.740
- Khấu hao TSCĐ	252.023.280	252.023.283	756.069.846	756.069.849
- Thuế, phí và lệ phí	95.987.700	119.350.400	310.457.250	371.051.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.543.817	332.121.464	600.445.615	576.384.943
- Các khoản chi phí QĐ khác	14.708.332	114.345.952	71.974.440	260.150.262
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.163.421.885	7.333.694.357	5.326.643.504	10.451.809.985
- Chi phí nhân viên bán hàng	992.688.855	241.355.466	1.429.820.334	935.917.220
- Chi phí vận chuyển gach	1.754.148.780	7.037.864.408	3.181.693.080	9.372.991.681
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng	436.584.250	636.363	715.130.090	4.138.364
- Các khoản chi phí bán hàng khác	0	53.838.120	0	138.764.720

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.136.319	1.609.565.327	239.674.477	3.100.347.217
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60.136.319	1.609.565.327	239.674.477	3.100.347.217

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện): Không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không PS
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không PS
- 3 - Thông tin về các bên liên quan: Không PS
- 4 - Báo cáo bộ phận
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi và thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Có thể so sánh được
- 6 - Những thông tin khác

Người lập biểu

Thủy
Trần Thành Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trung Kiên

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Công
C.T.P.